

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 13 hộ gia đình, cá nhân và điều chỉnh giảm toàn bộ giá trị BT, HT cho 02 hộ gia đình bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Xây dựng Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;

Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ các Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 21/3/2023, số 1692/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 và số 3834/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất ở cụ thể (tái định cư và thị trường) để tính thu tiền sử dụng đất tại các Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Bình và phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023, Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng đất có nhà ở do GPMB dự án Xây dựng Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1345/TTr-STNMT ngày 08/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 13 hộ gia đình, cá nhân và điều chỉnh giảm toàn bộ giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 02 hộ gia đình bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Xây dựng Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ GPMB (2%) là 16.854.095.000 đồng; trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai và tài sản: 16.523.623.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%): 330.472.000 đồng;

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới.

3. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ đã được UBND tỉnh phê duyệt: Điều chỉnh giảm toàn bộ giá trị bồi thường, hỗ trợ của 02 hộ gia đình (*hộ Trần Thị Dãi và hộ bà Nguyễn Thị Tám*) là 600.377.000 đồng và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) là 12.008.000 đồng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh. Tổng giá trị điều chỉnh giảm là 612.385.000 đồng.

4. Về tái định cư

- Thu hồi 01 lô đất tái định cư đã giao cho 01 hộ gia đình (*hộ bà Nguyễn Thị Tám*) đã được phê duyệt tại Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Giao 11 lô đất ở cho 11 hộ gia đình (*06 lô đất tái định cư tại Khu dân cư phía Đông chùa Bình An, phường Nhơn Bình và 05 lô đất tái định cư tại Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, KV 7-8, phường Nhơn Phú*). Tổng diện tích đất tái định cư là 893,4m². Tổng tiền sử dụng đất phải nộp là 7.367.680.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 và Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Ban GPMB tỉnh bàn giao cho UBND phường Nhơn Phú quản lý phần diện tích đất ở thu hồi 20,50m² nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này; đồng thời, chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 1

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM TOÀN BỘ GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 02 HỘ GIA ĐÌNH
ĐÃ ĐƯỢC UBND TỈNH PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1362/QĐ-UBND NGÀY 25/4/2023**

DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 (MỚI)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB			Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Trong đó		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt (đồng)	Giá trị điều chỉnh giảm (đồng)
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tổng DT (m ²)			Đất ở (m ²)	DT không BT (m ²)		
1	Trần Thị Đãi	KV6, Nhơn Phú	125	CL1	101,3	ODT	32,3	27,5	4,8	507.333.656	507.333.656
2	Nguyễn Thị Tám	KV6, Nhơn Phú	332	CL1	35,1	ODT	35,1	0,0	35,1	93.043.373	93.043.373
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh giảm						67,4	27,5	39,9		600.377.000
B	Giảm chi phí GPMB: (2%)										12.008.000
C	Tổng giá trị điều chỉnh giảm: (A) + (B)										612.385.000

PHỤ LỤC 2

DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 (MỚI)

Địa điểm: phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB			Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Trong đó			Giá trị BT, HT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT, HT vật kiến trúc	Kinh phí BT, HT di dời mồ mả	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tổng DT (m ²)			Đất ở (m ²)	Đất nông nghiệp (m ²)	DT không BT (m ²)		Hỗ trợ di chuyển tài sản, tiền thuê nhà và hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB				
Các hộ có đất thu hồi nằm trong lộ giới đường sắt																	
1	Nguyễn Văn Chín (chết), Đặng Thị Thu Hồng	kv6, Nhơn Phú	333	1	46,0	ODT	46,0	12,0		34,0	84.000.000	27.000.000	5.000.000	68.003.220		0	184.003.220
2	Nguyễn Hữu Trợ, vợ Trần Thị Bích Liễu	kv6, Nhơn Phú	13	1	108,3	ODT	108,3	84,1		24,2	2.943.500.000	29.500.000	7.000.000	674.266.980		2.677.500	3.656.944.480
3	Phan Thị Thìn, Nguyễn Thị Thề	kv6, Nhơn Phú	14	1	93,6	ODT	93,6	60,1		33,5	2.103.500.000	27.500.000	5.000.000	285.809.380		2.274.000	2.424.083.380
4	Hò Cao Thắng, con Hò Thị Xuân	kv6, Nhơn Phú	15	1	85,1	ODT	85,1	102,7		68,7	3.594.500.000	27.500.000	5.000.000	505.537.422		0	4.132.537.422
			339	1	86,3	ODT	86,3										
5	Trần Thị Đãi	kv6, Nhơn Phú	125	1	101,3	ODT	101,3	41,3		60,0	276.500.000	29.000.000	6.000.000	292.160.667	14.051.900	3.966.500	621.679.067
6	Nguyễn Thị Tám	kv6, Nhơn Phú	332	1	35,1	ODT	35,1	11,8		23,3	82.600.000	29.000.000	7.000.000	128.172.980		0	246.772.980
Các hộ có đất thu hồi đã được cấp GCN QSD đất (không thuộc phạm vi lộ giới đường sắt)																	
7	Nguyễn Thái Bình, vợ Nguyễn Thị Quyền	kv6, Nhơn Phú	53	1	854,2	ODT+ BHK	854,2	40,0	948,9	22,2	160.000.000	29.000.000	6.000.000	1.168.937.035		191.440.500	1.555.377.535
			325	1	156,9		156,9										

[illegible]

PHỤ LỤC 3

**THU HỒI LÔ ĐẤT ĐÃ GIAO CHO 01 HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC UBND TỈNH PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH
DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 (MỚI) SỐ 2490/QĐ-UBND NGÀY 07/7/2023**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Chủ sử dụng	Địa chỉ	Thu hồi lô đất đã giao cho 01 hộ gia đình đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 07/7/2023					Ghi chú
		Lô đất TĐC được giao	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất cụ thể khu TĐC (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m ²)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng)	
Nguyễn Thị Tám	KV 6, P.Nhơn Phú	Lô 10 - Khu O - đường Đ14, rộng 12m	59,6		10.000.000	596.000.000	Khu dân cư phía Đông chùa Bình An
Tổng cộng			59,6			596.000.000	

PHỤ LỤC 3a
BẢNG TỔNG HỢP GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP DO GPMB
Dự án: Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới
(Kèm theo Quyết định số: 4184/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Diện tích đất được bồi thường (m ²)				Lô đất tái định cư được giao				Diện tích giao đất tái định cư bằng diện tích đất ở thu hồi (m ²)	Giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư (đồng/m ²)	Diện tích giao đất tái định cư vượt diện tích đất ở thu hồi (m ²)	Giá đất ở thị trường để thu tiền sử dụng đất phần diện tích giao vượt (đồng/m ²)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp (đồng)
			Đất ở (m ²)	Đất vườn (m ²)	DT không bồi thường (m ²)	Tổng (m ²)	Lô số, Khu	Đường (lộ giới)	Vị trí đất tái định cư được giao	Diện tích (m ²)					
I	Giải tỏa trắng đất ở		432,0	1.258,3	289,3	1.979,6				636,6	432,0		204,6		4.902.400.000
1	Nguyễn Văn Chín (chết), Đặng Thị Thu Hồng	kv6, Nhơn Phú	12,0		34,0	46,0	Lô 12- Khu O	đường Đ14, lộ giới 12m	Khu dân cư phía đông chùa Bình An	60,0	12,0	7.500.000	48,0	10.000.000	570.000.000
2	Nguyễn Hữu Trợ, vợ Trần Thị Bích Liễu	kv6, Nhơn Phú	84,1		24,2	108,3	Lô 59 - Khu N	đường Đ1(B-B), rộng 15,5m	Khu dân cư phía đông chùa Bình An	90,0	84,1	7.500.000	5,9	10.000.000	689.750.000
3	Phan Thị Thìn, Nguyễn Thị Thê	kv6, Nhơn Phú	60,1		33,5	93,6	Lô 13, Khu E	đường Đ1(B-B), rộng 15,5m	Khu dân cư phía đông chùa Bình An	73,0	60,1	7.500.000	12,9	10.000.000	579.750.000
4	Hồ Cao Thắng, con Hồ Thị Xuân	kv6, Nhơn Phú	102,7		68,7	171,4	Lô 15, Khu O	đường Đ14, rộng 12m	Khu dân cư phía đông chùa Bình An	105,0	102,7	7.500.000	2,3	10.000.000	793.250.000
5	Nguyễn Thị Tám	KV 6, P.Nhon Phú	11,8		23,3	35,1	Lô 10- Khu O	đường Đ14, rộng 12m	Khu dân cư phía đông chùa Bình An	59,6	11,8	7.500.000	47,8	10.000.000	566.500.000

6	Trần Thị Đãi	kv6, Nhơn Phú	41,3		60,0	101,3	Lô 6 - Khu E	đường Đ1(B-B), lộ giới 15,5m	Khu dân cư phía đông chùa Bình An	70,0	41,3	7.500.000	28,7	10.000.000	596.750.000
7	Nguyễn Thái Bình, vợ Nguyễn Thị Quyên	Khu vực 6, P. Nhơn Phú	40,0	948,9	22,2	1.011,1	Lô 8- Khu LK4	đường ĐS7, lộ giới 16m	KDC phía Tây đường Trần Nhân Tông KV7-8, P.Nhơn Phú	72,0	40,0	4.500.000	32,0	9.600.000	487.200.000
8	Nguyễn Văn Đô	Khu vực 6, P. Nhơn Phú	80,0	309,4	23,4	412,8	Lô 23- Khu LK1	đường ĐS6, lộ giới 12m	KDC phía Tây đường Trần Nhân Tông KV7-8, P.Nhơn Phú	107,0	80,0	4.500.000	27,0	9.600.000	619.200.000
II	Bị giải tỏa trắng đất có nhà ở,		0,0	522,3	64,9	587,2				256,8			256,8		2.465.280.000
1	Nguyễn Văn Vinh, vợ Đoàn Thị Rôm	kv8, Nhơn Phú		392,4		392,4	Lô 15- Khu LK1	đường ĐS6, lộ giới 12m	KDC phía Tây đường Trần Nhân Tông KV7-8, P.Nhơn Phú	85,6			85,6	9.600.000	821.760.000
2	Trần Văn Bình, vợ Nguyễn Thị May	kv8, Nhơn Phú		129,9		129,9	Lô 14- Khu LK1	đường ĐS6, lộ giới 12m	KDC phía Tây đường Trần Nhân Tông KV7-8, P.Nhơn Phú	85,6			85,6	9.600.000	821.760.000
3	Trần Thị Hằng	kv6, Nhơn Phú			64,9	64,9	Lô 6đ- Khu LK1	đường ĐS6, lộ giới 12m	KDC phía Tây đường Trần Nhân Tông KV7-8, P.Nhơn Phú	85,6			85,6	9.600.000	821.760.000
Tổng cộng: (I) + (II)			432,0	1.780,6	354,2	2.566,8				893,4	432,0		461,4		7.367.680.000